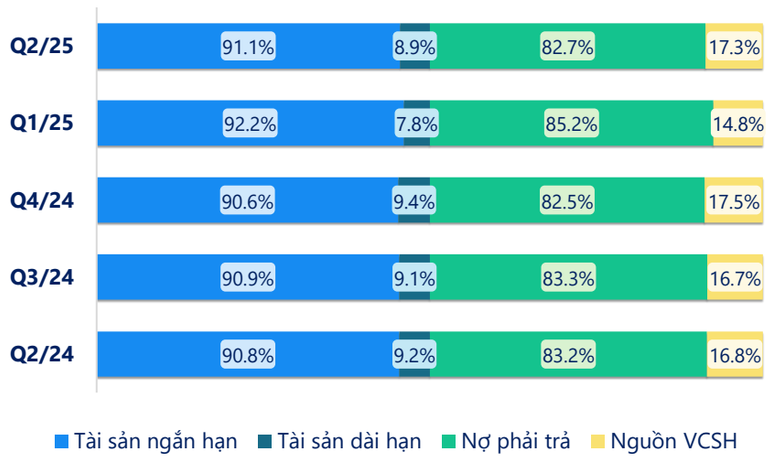
FireAnt

# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 11,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,764 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,762 |
| SL cổ phiếu LH | 9,846,562 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 10 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 113 |
| P/E | 10.4 |
| EPS | 1,104 |

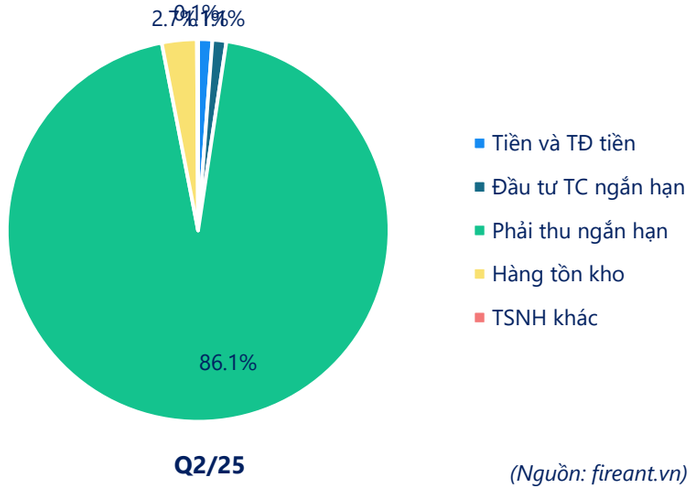
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| KMT | 26.7% | 22.9% | 35.0% | 26.7% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



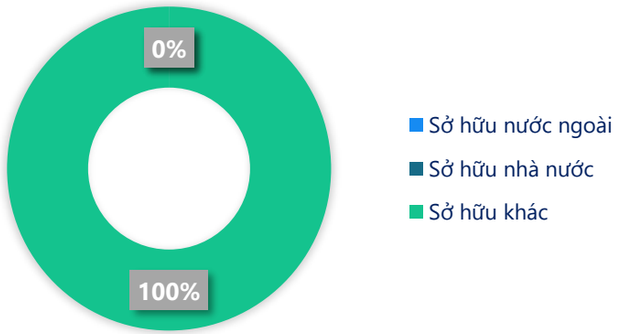

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



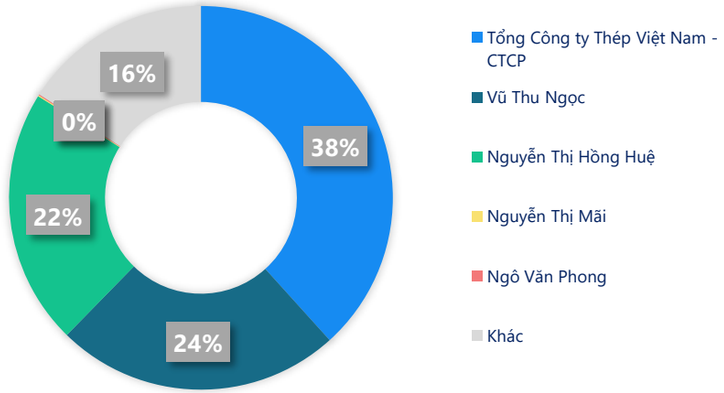

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



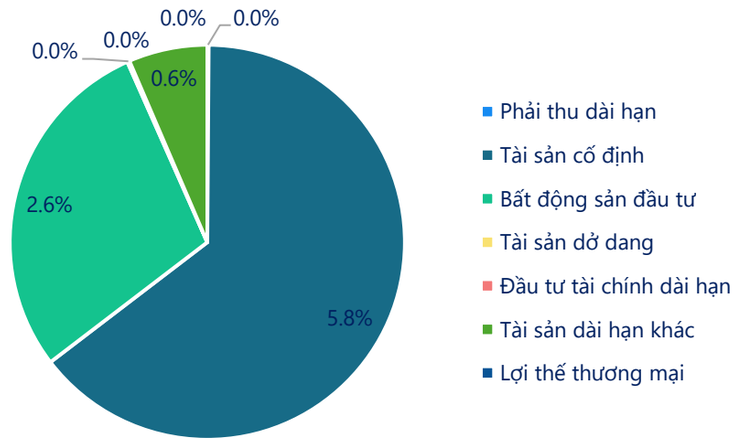

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

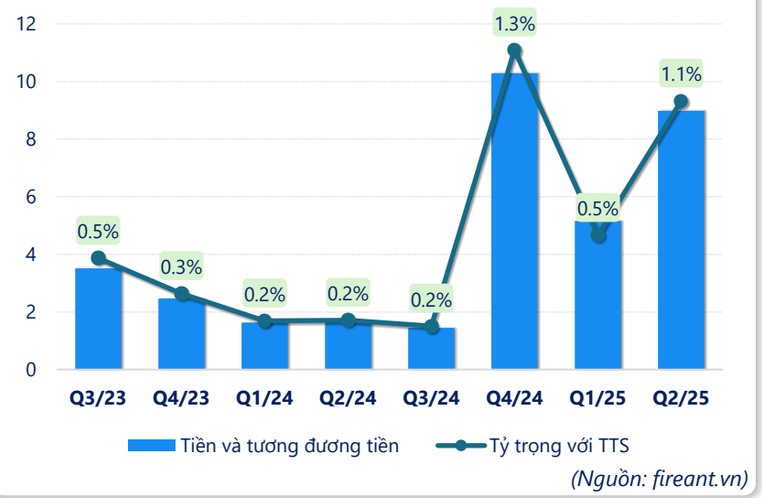



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

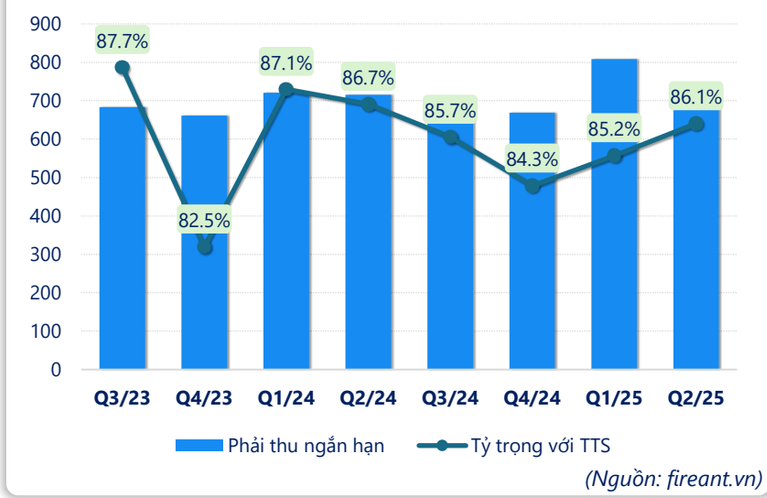
# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

## Tiền và tương đương tiền



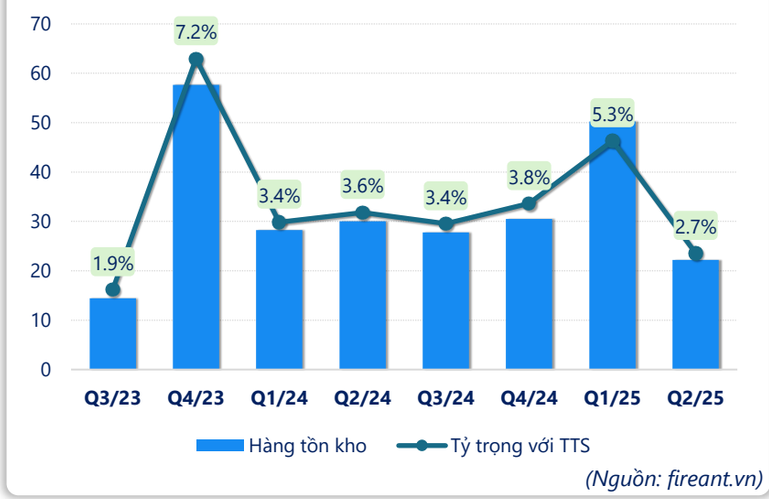

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



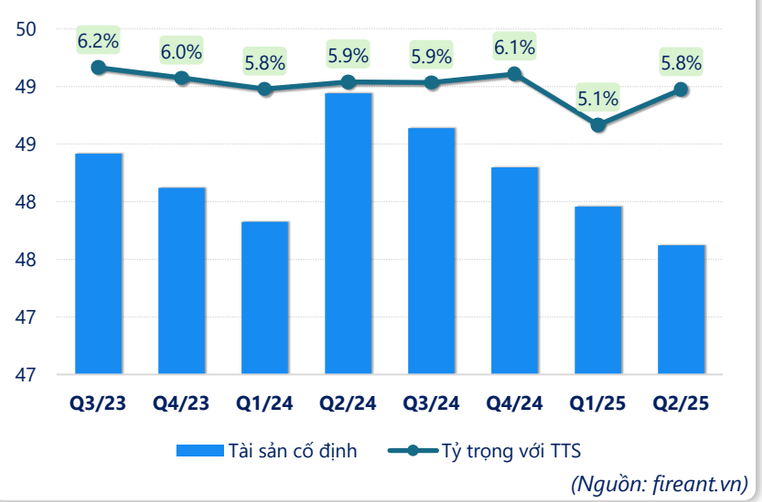

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



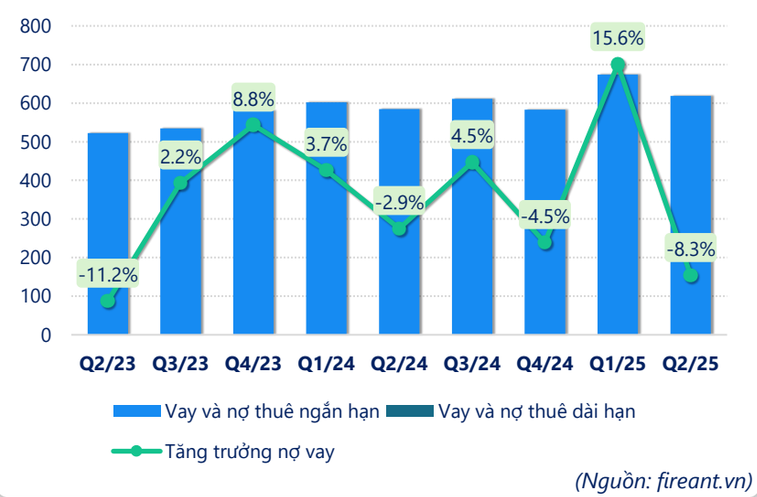

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



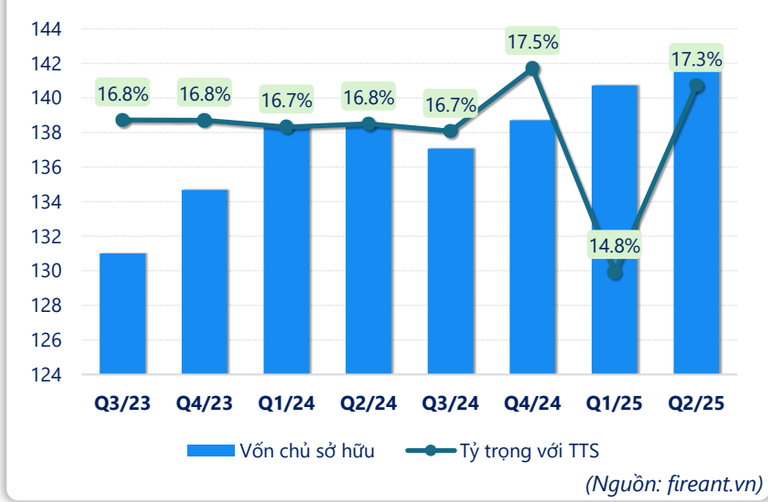

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



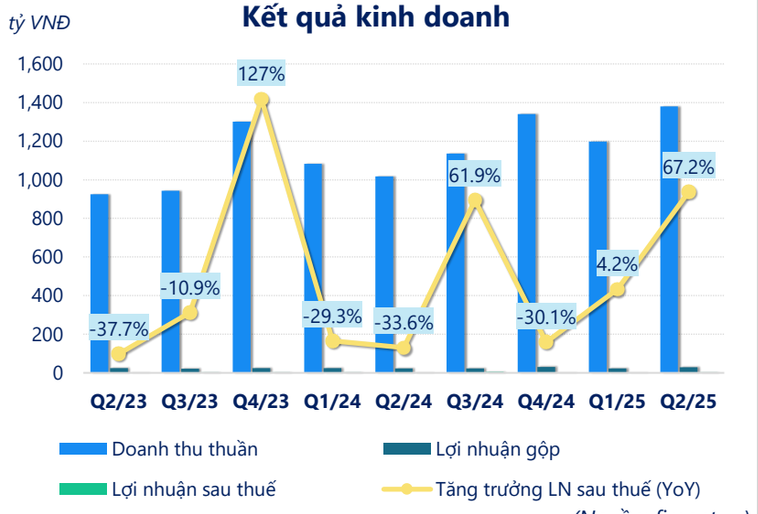

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

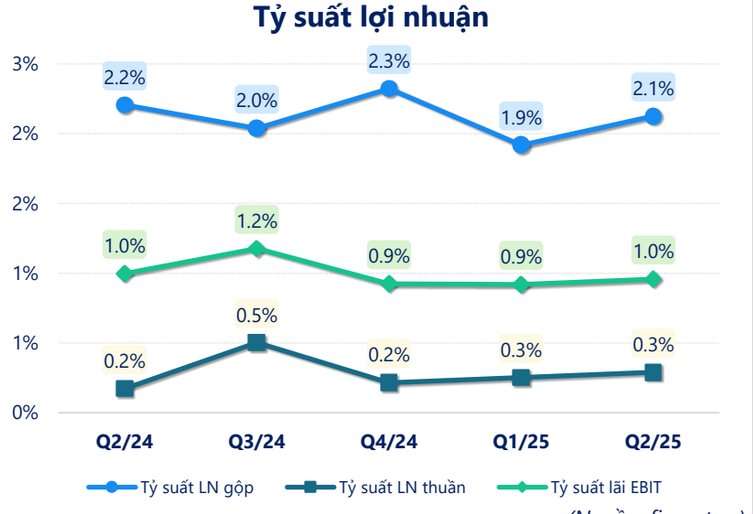
# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

## Kết quả kinh doanh



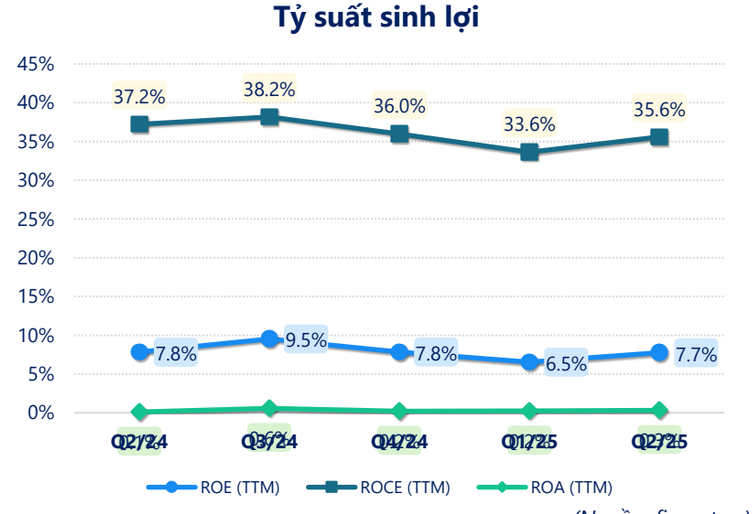

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



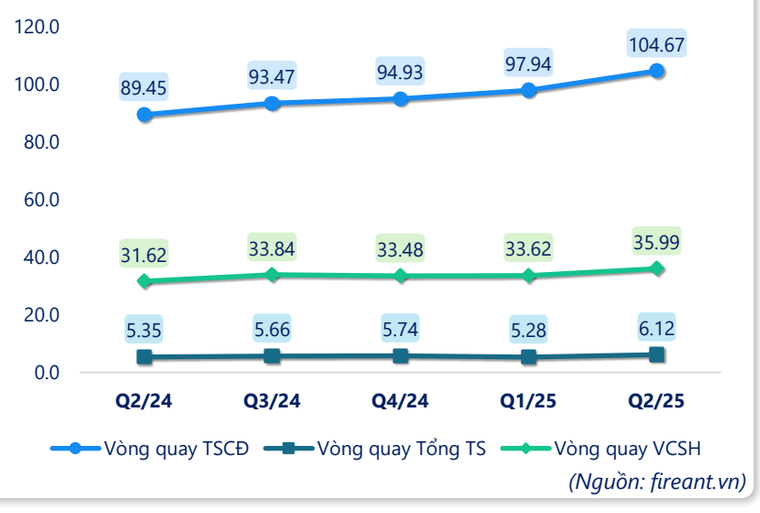

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



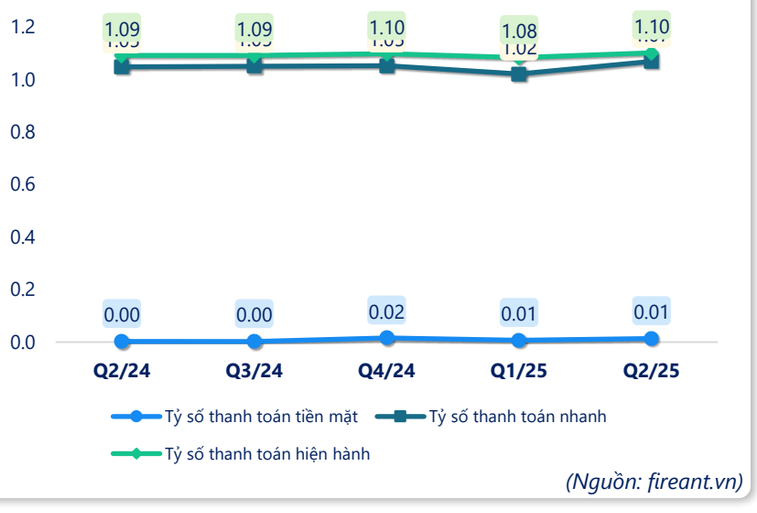

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



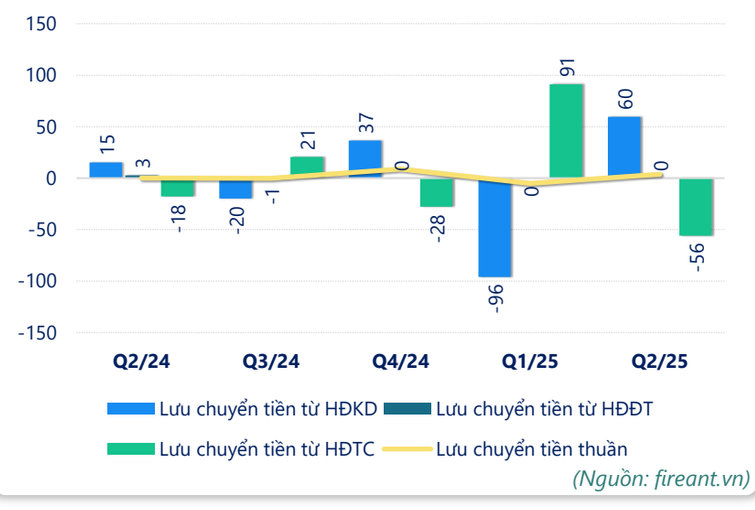

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **825** | **793** | **4.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 751 | 719 | 4.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 8.98 | 10.3 | -12.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 8.85 | 8.35 | 6.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 711 | 669 | 6.2% |
| Hàng tồn kho | 22.2 | 30.5 | -27.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.72 | 0.60 | 21.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **73.8** | **74.7** | **-1.2%** |
| Phải thu dài hạn | 0.08 | 0.08 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 47.6 | 48.3 | -1.4% |
| Bất động sản đầu tư | 21.2 | 21.6 | -1.9% |
| Tài sản dở dang | 0.14 | 0.14 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **4.77** | **4.60** | **3.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 683 | 655 | 4.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **683** | **655** | **4.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 619 | 583 | 6.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 29.4 | 1.77 | 1564% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **142** | **139** | **2.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **142** | **139** | **2.7%** |
| Vốn điều lệ | 98.5 | 98.5 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 1,017 | 1,135 | 1,341 | 1,197 | 1,381 |
| Giá vốn hàng bán | 995 | 1,112 | 1,310 | 1,174 | 1,351 |
| **Lợi nhuận gộp** | 22.4 | 23.1 | 31.1 | 23.0 | 29.4 |
| Doanh thu HĐTC | 6.26 | 5.59 | 5.40 | 5.87 | 5.09 |
| Chi phí TC | 8.51 | 7.62 | 13.3 | 7.83 | 9.29 |
| **Chi phí lãi vay** | 8.46 | 7.61 | 9.47 | 8.00 | 9.22 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 17.2 | 15.2 | 21.0 | 17.5 | 20.5 |
| Chi phí QLDN | 1.20 | 0.25 | -0.59 | 0.47 | 0.62 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.75 | 5.71 | 2.89 | 3.02 | 4.00 |
| Lợi nhuận khác | -0.06 | 0.04 | 0.03 | 0.00 | 0.00 |
| **LN trước thuế** | 1.70 | 5.75 | 2.92 | 3.01 | 4.00 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.88 | 4.59 | 1.63 | 2.02 | 2.63 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.88 | 4.59 | 1.63 | 2.02 | 2.63 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 15.2 | -19.7 | 36.5 | -95.9 | 59.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 2.60 | -1.06 | 0.11 | -0.29 | 0.01 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -17.8 | 20.6 | -27.8 | 91.1 | -55.8 |
| Tiền đầu kỳ | 1.63 | 1.65 | 1.45 | 10.3 | 5.16 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.02** | **-0.20** | **8.85** | **-5.12** | **3.82** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | -0.03 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 1.65 | 1.45 | 10.3 | 5.16 | 8.98 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic